

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN V
TỈNH NAM ĐỊNH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 18/2020/HNGĐ-ST

Ngày 31-7-2020

V/v ly hôn giữa ông S và bà M.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN V, TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Gấm.

- Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng Vũ Lực

2. Ông Nguyễn Văn Thề

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hải Ninh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V, tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện V xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 01/2020/TLST - HNGĐ ngày 02-01-2020 về tranh chấp “Ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 01-7-2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Vũ Ngọc S, sinh năm 1966.

Trú tại: Thôn A, xã Đ, huyện V, tỉnh Nam Định.

2. Bị đơn: Bà Đỗ Thị M, sinh năm 1965

Trú tại: Thôn A, xã Đ, huyện V, tỉnh Nam Định.

Tại phiên tòa: Ông S, bà M có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 19-12-2019, bản tự khai ngày 06-01-2020, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Vũ Ngọc S trình bày như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Đỗ Thị M tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện V, tỉnh Nam Định vào ngày 09-12-1989. Sau kết hôn cuộc sống chung giữa ông bà luôn có những va chạm nhưng chỉ là nhỏ, vợ chồng vẫn có thể tiếp tục chung sống với nhau. Nhưng từ năm 2016 mâu thuẫn gia đình bắt đầu trầm trọng nguyên nhân do cả 02 bên. Ông S thì nóng tính, bà M thì không biết nhẫn nhịn nên xung đột gia đình xảy ra thì không ai chịu nhường ai dẫn đến cuộc sống chung luôn bất hòa. Có lần giữa ông và bà xảy ra va chạm, nguyên nhân do bà M chửi ông nên ông nóng tính có đá bà M 01 cái dẫn đến việc bà M bị thương ở vùng mặt phải nằm viện điều trị. Ông thấy cuộc sống chung của vợ chồng rất ngột ngạt, khó chịu và đặc biệt là khoảng 2 năm trước bà M và các con làm đơn xin ly hôn ép ông ký, ông có ký vào đơn nhưng bà M lại không gửi ra Tòa án. Ông và bà M chính thức sống ly thân từ khoảng năm 2016 đến nay. Ông S nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn gia đình đã trầm trọng, từ ngày sống ly thân ông, bà không quan tâm gì đến cuộc sống của nhau nữa do đó ông S xin được ly hôn với bà M.

- Về con chung: Ông và bà M có 03 con chung là Vũ Thị Diễm M, sinh ngày 24-10-1990; Vũ Thị Lan H, sinh ngày 18-7-1993 và Vũ Thành C, sinh ngày 11-02-1996. Hiện nay các con ông bà đã trưởng thành, có khả năng lao động tự lập được nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, công nợ và các nội dung khác liên quan:

+ Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống, ông và bà M tạo lập được khối tài sản chung là:

Diện tích đất 145,2m² thuộc thửa đất số 212, tờ bản đồ số 08 lập năm 2007 đứng tên ông Vũ Ngọc S trên bản đồ địa chính xã, địa chỉ thửa đất: Thôn A, xã Đ, huyện V có các cạnh tiếp giáp: Phía Nam dài 6m giáp hành lang Quốc lộ 38B, phía Đông dài 23,8m giáp đất bà K, phía Tây dài 24,6m giáp đất ông N, phía bắc dài 6m giáp đất Ủy ban nhân dân xã; Diện tích đất mang tên ông Vũ Ngọc S trên bản đồ địa chính. Trị giá đất là 1.568.160.000 đồng (Một tỷ năm trăm sáu mươi tám triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng).

Trên đất có 01 nhà 02 tầng, tổng diện tích 116m²; bán mái tôn trước nhà diện tích 33m². Trị giá nhà và bán mái tôn trước nhà là: 405.165.000 đồng (Bốn trăm linh năm triệu một trăm sáu mươi lăm nghìn đồng).

Tổng giá trị tài sản gồm đất + tài sản trên đất là: 1.973.325.000 đồng (Một tỷ chín trăm bảy mươi ba triệu ba trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Tài sản nhà đất do ông S và bà M tạo lập lên, không có công sức đóng góp của các con. Khi vợ chồng ông mua đất làm nhà để ra ở riêng thì mẹ đẻ của ông là

bà Phạm Thị C (bà C đã chết) cho 05 tạ thóc bán đi để mua đất. Ông S không có ý kiến gì về số thóc bà C mẹ ông cho, ông xác định công sức đóng góp của vợ chồng về khối tài sản trên là ngang nhau.

Quan điểm của ông S về việc chia tài sản chung: Khối tài sản trên là do 02 vợ chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân và có công sức ngang bằng nhau vì vậy chia đôi mỗi người một nửa giá trị tài sản; bà M có nhu cầu về chỗ ở thì giao cho bà M quản lý, sở hữu và sử dụng các tài sản chung nhưng bà M phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản bằng tiền là 989.662.000 đồng (Chín trăm tám mươi chín triệu sáu trăm sáu mươi hai nghìn đồng).

+ Về công nợ và các vấn đề khác liên quan: Giữa ông và bà M không có nên ông không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 04-02-2020, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn là bà Đỗ Thị M trình bày như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông S tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn vào ngày 09-12-1989 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện V. Sau ngày kết hôn cuộc sống chung của ông bà diễn ra bình thường, bà làm vợ rồi làm mẹ, nuôi dạy con và chăm lo kinh tế gia đình. Khoảng năm 2007, 2008 giữa bà và ông S có xảy ra xô xát, ông S đã đánh bà gãy răng, vỡ xương hàm phải nằm viện điều trị, thời điểm đó bà thương con nên vẫn nhẫn nhịn tiếp tục chung sống với ông S. Đến năm 2017 ông S đi làm ăn xa và từ đó ông không về nhà, không quan tâm gì đến gia đình, vợ con nữa, bỏ mặc bà gánh vác việc gia đình, nuôi con ăn học. Thời gian gần đây bà còn biết ông S đã sinh sống với người phụ nữ quê ở Thái Bình nhưng bà không biết cụ thể địa chỉ người phụ nữ này do đó bà cũng không có ý kiến gì về vấn đề này.

Ông S xin ly hôn, bà M xác định vẫn còn tình cảm với ông S, nếu ông S về sống cùng bà thì mọi mâu thuẫn giữa vợ chồng bà sẽ cố gắng hòa giải, bà sẽ bỏ qua mọi sai lầm của ông S. Vì vậy bà M không đồng ý ly hôn và đề nghị được đoàn tụ gia đình.

- Về con chung: Bà và ông S có 03 con chung là Vũ Thị Diễm M, sinh ngày 24-10-1990; Vũ Thị Lan H, sinh ngày 18-7-1993 và Vũ Thành C, sinh ngày 11-02-1996. Hiện nay các con ông bà đã trưởng thành, có khả năng lao động tự lập được nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, công nợ và các nội dung khác liên quan:

+ Về tài sản chung: Bà M xác định tài sản chung của bà và ông S tạo lập được như lời khai của ông S gồm các tài sản: 01 thổ đất thuộc thửa đất số 212, tờ bản đồ số 08 lập năm 2007 đứng tên ông Vũ Ngọc S trên bản đồ địa chính xã, địa chỉ thửa đất: Thôn A, xã Đ, huyện V; diện tích 145,2m². Trị giá thửa đất là

1.568.160.000 đồng (Một tỷ năm trăm sáu mươi tám triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng); Trên đất có 01 nhà 02 tầng, tổng diện tích 116m²; bán mái tôn trước nhà diện tích 33m². Trị giá nhà và mái tôn trước nhà là: 405.165.000 đồng (Bốn trăm linh năm triệu một trăm sáu mươi lăm nghìn đồng).

Tổng giá trị tài sản gồm đất + tài sản trên đất là: 1.973.325.000 đồng (Một tỷ chín trăm bảy mươi ba triệu ba trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Về công sức đóng góp: Mặc dù khối tài sản này do bà và ông S cùng tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân nhưng bà M xác định công sức của bà bỏ ra để có khối tài sản này nhiều hơn ông S. Khi ông bà mua đất, làm nhà thì số tiền lúc đầu vợ chồng đi vay nợ và một phần vàng là của hồi môn của bà bán đi để mua đất. Những khoản nợ mua đất làm nhà sau đó ông S không quan tâm gì, chủ yếu là do bà vun vén để trả nợ. Đến nay bà không có chứng cứ chứng minh về việc này nhưng đây là sự việc ông S cũng phải biết.

Quan điểm của bà trong việc phân chia tài sản chung khi ly hôn như sau: Khối tài sản chung của ông bà trị giá 1.973.325.000 đồng, bà nhận quản lý, sử dụng toàn bộ tài sản gồm đất + tài sản trên đất và bà thanh toán lại cho ông S 550.000.000đ (Năm trăm lăm mươi triệu đồng), vì thực tế bà không có tiền để thanh toán cho ông S.

Về công nợ và các nội dung khác liên quan: Bà không đề nghị Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng.

- Về yêu cầu khởi kiện của đương sự: Căn cứ vào các Điều 51, 56, 59, 33 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 213 Bộ luật dân sự; Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm d, khoản 4, Điều 7 của Thông tư liên tịch số 01/01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06-01-2016 của Tòa án nhân dân Tối cao - Viện kiểm sát nhân dân Tối cao và Bộ tư pháp về hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án; Đề nghị Hội đồng xét xử:

- + Về quan hệ hôn nhân: Xử lý hôn giữa ông Vũ Ngọc S và bà Đỗ Thị M.

- + Về con chung: Ông S và bà M đều xác định ông bà có 03 con chung là Vũ Thị Diễm M, sinh ngày 24-10-1990; Vũ Thị Lan H, sinh ngày 18-7-1993 và Vũ

Thành C, sinh ngày 11-02-1996. Hiện nay các con ông bà đã trưởng thành, có khả năng lao động tự lập được, ông bà không đề nghị giải quyết nên Viện kiểm sát không có ý kiến gì.

+ Về tài sản chung: Ông S, bà M đều xác định tài sản chung của ông bà tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân gồm: 01 thửa đất thuộc thửa đất số 212, tờ bản đồ số 08 lập năm 2007 đứng tên ông Vũ Ngọc S trên bản đồ địa chính xã, địa chỉ thửa đất: Thôn A, xã Đ, huyện V; diện tích 145,2m². Trị giá thửa đất là 1.568.160.000 đồng (Một tỷ năm trăm sáu mươi tám triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng); Trên đất có 01 nhà 02 tầng, tổng diện tích 116m²; mái tôn trước nhà diện tích 33m². Trị giá nhà và mái tôn trước nhà là: 405.165.000 đồng (Bốn trăm linh năm triệu một trăm sáu mươi lăm nghìn đồng).

Tổng giá trị tài sản gồm đất + tài sản trên đất là: 1.973.325.000 đồng (Một tỷ chín trăm bảy mươi ba triệu ba trăm hai mươi lăm nghìn đồng). Khối tài sản này đều do ông S và bà M tạo lập nên, không có công sức đóng góp của các con, ông S và bà M đều có công sức đóng góp ngang nhau vào khối tài sản chung. Tài sản này không thể chia tách được, bà M có nguyện vọng quản lý, sở hữu và sử dụng khối tài sản trên do đó đề nghị Hội đồng xét xử giao toàn bộ khối tài sản trên cho bà M quản lý, sở hữu và sử dụng. Bà M có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch trị giá tài sản bằng tiền cho ông S.

Về phân chia tài sản chung: Do ông S có hành vi bạo lực gia đình đối với bà M, ông S có lỗi vi phạm quyền và nghĩa vụ của vợ chồng dẫn đến việc ly hôn, vì vậy khi phân chia tài sản đề nghị Hội đồng xét xử chia cho bà M phần tài sản là 55% tổng giá trị tài sản chung; ông S là 45% tổng giá trị tài sản chung. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử giao bà Đỗ Thị M sở hữu, sử dụng và quản lý khối tài sản: Thửa đất số 212, tờ bản đồ số 08 lập năm 2007 đứng tên ông Vũ Ngọc S trên bản đồ địa chính xã; địa chỉ thửa đất: Thôn A, xã Đ, huyện V; có diện tích 145,2m²; có các cạnh tiếp giáp: Phía Nam dài 6m giáp hành lang Quốc lộ 38B; phía Đông dài 23,8m giáp đất bà K; phía Tây dài 24,6m giáp đất ông N; phía bắc dài 6m giáp đất Ủy ban nhân dân xã; Trị giá thửa đất là 1.568.160.000 đồng. Trên đất có 01 nhà 02 tầng, tổng diện tích 116m² + tôn bán mái trước nhà diện tích 33m², trị giá nhà + tôn bán mái là: 405.165.000 đồng. Tổng giá trị tài sản gồm: đất + tài sản trên đất bà M được sở hữu, quản lý và sử dụng là: 1.973.325.000 đồng (Một tỷ chín trăm bảy mươi ba triệu ba trăm hai mươi lăm nghìn đồng). Bà Đỗ Thị M có nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch về tài sản cho ông Vũ Ngọc S số tiền là: 887.996.000đ (Tám trăm tám mươi bảy triệu chín trăm chín mươi sáu nghìn đồng)

+ Về công nợ chung và các nội dung khác có liên quan: Các đương sự không đề nghị do đó không đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết.

+ Về án phí ly hôn sơ thẩm và án phí chia tài sản: Các đương sự phải nộp theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn là bà Đỗ Thị M có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn thôn Đ, xã Đ, huyện V, tỉnh Nam Định do đó Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Nam Định đã thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Vũ Ngọc S và bà Đỗ Thị M tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện V, tỉnh Nam Định ngày 09-12-1989, như vậy hôn nhân của ông S và bà M là hợp pháp, được pháp luật bảo vệ theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình.

Sau kết hôn ông S, bà M chung sống hòa thuận được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không hợp, cả 02 người đều nóng tính dẫn đến cuộc sống vợ chồng thường xảy ra cãi, chửi, đánh nhau. Ông S đã có hành vi đánh bà M gây thương tích vùng hàm mặt phải nằm viện điều trị. Như vậy trong thời gian vợ chồng chung sống, ông S, bà M không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, vợ chồng không thương yêu, tôn trọng nhau, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, không gìn giữ, bảo vệ hạnh phúc gia đình, ông S còn có hành vi bạo lực gia đình dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, việc này trái với quy định tại Điều 19, Điều 21 Luật hôn nhân gia đình. Hội đồng xét xử xác định tình trạng hôn nhân gia đình của ông S, bà M đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được; mặc dù bà M muốn đoàn tụ gia đình nhưng bà M không có biện pháp gì để khắc phục tình trạng hôn nhân hiện nay của vợ chồng, do đó Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông S, xử cho ông S được ly hôn với bà M là phù hợp với quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Trong quá trình chung sống, ông S, bà M có 03 con chung là chị Vũ Thị Diễm M, sinh ngày 24-10-1990; chị Vũ Thị Lan H, sinh ngày 18-7-1993 và anh Vũ Thành C, sinh ngày 11-02-1996. Hiện nay chị M, chị H, anh

C đã thành niên, có khả năng lao động tự lập được nên ông S, bà M không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết là phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Về tài sản, công nợ và các vấn đề khác liên quan:

* Về tài sản chung:

+ Ông S, bà M đều xác định tài sản chung của ông bà gồm:

- Diện tích đất 145,2m² thuộc thửa đất số 212, tờ bản đồ số 08 lập năm 2007 đứng tên ông Vũ Ngọc S trên bản đồ địa chính xã; địa chỉ thửa đất: Thôn A, xã Đ, huyện V có các cạnh tiếp giáp: Phía Nam dài 6m giáp hành lang Quốc lộ 38B, phía Đông dài 23,8m giáp đất bà K, phía Tây dài 24,6m giáp đất ông N, phía bắc dài 6m giáp đất Ủy ban nhân dân xã; Diện tích đất mang tên ông Vũ Ngọc S trên bản đồ địa chính. Trị giá thửa đất là 1.568.160.000 đồng (Một tỷ năm trăm sáu mươi tám triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng).

Trên đất có 01 nhà 02 tầng, tổng diện tích 116m²; tôn bán mái phía trước nhà diện tích 33m². Giá trị nhà và tôn bán mái là: 405.165.000 đồng (Bốn trăm linh năm triệu một trăm sáu mươi lăm nghìn đồng).

Tổng giá trị tài sản gồm đất + tài sản trên đất là: 1.973.325.000 đồng (Một tỷ chín trăm bảy mươi ba nghìn ba trăm hai mươi lăm đồng).

+ Về công sức đóng góp của ông S, bà M trong việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản trên: Ông S xác định ông và bà M có công sức ngang bằng nhau trong việc tạo lập khối tài sản chung của vợ chồng do đó ông đề nghị tài sản được chia đôi, mỗi người được hưởng ½ giá trị tài sản; bà M cho rằng bà có công sức đóng góp nhiều hơn trong việc tạo lập khối tài sản chung của vợ chồng nên bà M chỉ chấp nhận thanh toán cho ông S số tiền 550.000.000đ. Hội đồng xét xử xét thấy: Trong quá trình chung sống với nhau, ông S, bà M đều có sức khỏe, đều có khả năng lao động; những căn cứ đương sự đưa ra để khẳng định công sức đóng góp của mình nhiều hơn so với bên kia đều không có chứng cứ chứng minh. Vì vậy không có căn cứ để Hội đồng xét xử xem xét bên nào có công sức đóng góp nhiều hơn trong việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung của vợ chồng mà xác định công sức đóng góp của vợ chồng là như nhau.

+ Về việc phân chia khối tài sản chung của vợ chồng: Hội đồng xét xử xét thấy, khối tài sản chung của ông S, bà M là tài sản không thể chia tách được, vì vậy sẽ giao cho 01 bên quản lý, sở hữu và sử dụng tài sản chung của vợ chồng, bên kia sẽ được nhận trị giá tài sản tương ứng với phần tài sản mình được nhận do bên quản lý, sử dụng tài sản thanh toán lại. Xét nguyện vọng của bà M cần có nơi ở ổn định, mặt khác ông S cũng đồng ý để bà M quản lý, sở hữu và sử dụng khối tài sản

trên nên Hội đồng xét xử giao toàn bộ khối tài sản trên gồm đất + tài sản trên đất cho bà M quản lý, sở hữu và sử dụng; bà M nhận tài sản và có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch trị giá tài sản cho ông S là phù hợp với quy định của pháp luật cũng như nguyện vọng của các bên.

+ Phần tài sản và trị giá tài sản các bên được hưởng như sau: Mặc dù không có căn cứ xác định công sức đóng góp của bà M nhiều hơn ông S trong việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung của vợ chồng, tuy nhiên các bên có khai nhận trong thời gian chung sống ông S có hành vi bạo lực gia đình đối với bà M (đá bà M gây chấn thương vùng hàm mặt phải nằm viện điều trị), như vậy ông S có lỗi vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng dẫn đến việc ly hôn. Vì vậy khi phân chia tài sản chung của vợ chồng, Hội đồng xét xử sẽ chia cho bà M phần tài sản được hưởng là 55% tổng giá trị tài sản chung; ông S được hưởng 45% tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng là phù hợp với quy định tại điểm d, khoản 4, Điều 7 của Thông tư liên tịch số 01/01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06-01-2016 của Tòa án nhân dân Tối cao - Viện kiểm sát nhân dân Tối cao và Bộ tư pháp về hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

Như vậy, giao bà Đỗ Thị M được sở hữu, quản lý và sử dụng các tài sản gồm: Thửa đất số 212, tờ bản đồ số 08 lập năm 2007 đứng tên ông Vũ Ngọc S trên bản đồ địa chính xã, địa chỉ thửa đất: Thôn A, xã Đ, huyện V; có diện tích 145,2m²; có các cạnh tiếp giáp: Phía Nam dài 6m giáp hành lang Quốc lộ 38B; phía Đông dài 23,8m giáp đất bà K; phía Tây dài 24,6m giáp đất ông N; phía bắc dài 6m giáp đất Ủy ban nhân dân xã; Trị giá thửa đất là 1.568.160.000 đồng. Trên đất có 01 nhà 02 tầng, tổng diện tích 116m² + 01 bán mái lợp tôn trước nhà diện tích 33m². Giá trị nhà + tôn bán mái là: 405.165.000 đồng. Tổng giá trị tài sản gồm đất + tài sản trên đất là: 1.973.325.000 đồng (*Một tỷ chín trăm bảy mươi ba nghìn ba trăm hai mươi lăm đồng*). Bà Đỗ Thị M có nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch về tài sản cho ông Vũ Ngọc S số tiền là: 887.996.000đ (*Tám trăm tám mươi bảy triệu chín trăm chín mươi sáu nghìn đồng*)

* Về công nợ và các nội dung khác liên quan: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm sơ thẩm:

- Án phí ly hôn sơ thẩm: Ông Vũ Ngọc S phải nộp 300.000 đồng.
- Án phí phân chia tài sản: Ông Vũ Ngọc S và bà Đỗ Thị M phải nộp theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 59, 33 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 213 Bộ luật dân sự; Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm d, khoản 4, Điều 7 của Thông tư liên tịch số 01/01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06-01-2016 của Tòa án nhân dân Tối cao - Viện kiểm sát nhân dân Tối cao và Bộ tư pháp về hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án:

1. Xử lý hôn giữa ông Vũ Ngọc S và bà Đỗ Thị M.

2. Về tài sản chung:

- Giao bà Đỗ Thị M sở hữu, quản lý và sử dụng các tài sản gồm: Thửa đất số 212, tờ bản đồ số 08 lập năm 2007 đứng tên ông Vũ Ngọc S trên bản đồ địa chính xã, địa chỉ thửa đất: Thôn A, xã Đ, huyện V; diện tích đất 145,2m²; có các cạnh tiếp giáp: Phía Nam dài 6m giáp hành lang Quốc lộ 38B; phía Đông dài 23,8m giáp đất bà K; phía Tây dài 24,6m giáp đất ông N; phía bắc dài 6m giáp đất Ủy ban nhân dân xã; Trị giá thửa đất là 1.568.160.000 đồng. Trên đất có 01 nhà 02 tầng, tổng diện tích 116m² + 01 bán mái lợp tôn trước nhà diện tích 33m². Giá trị nhà + tôn bán mái là: 405.165.000 đồng. Tổng giá trị tài sản gồm đất + tài sản trên đất là: 1.973.325.000 đồng (*Một tỷ chín trăm bảy mươi ba nghìn ba trăm hai mươi lăm đồng*).

Bà Đỗ Thị M có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật và quyết định của bản án.

- Bà Đỗ Thị M có nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch về tài sản cho ông Vũ Ngọc S số tiền là: 887.996.000đ (*Tám trăm tám mươi bảy triệu chín trăm chín mươi sáu nghìn đồng*)

+ Ông Vũ Ngọc S được nhận từ bà Đỗ Thị M tiền chênh lệch về tài sản là 887.996.000đ (*Tám trăm tám mươi bảy triệu chín trăm chín mươi sáu nghìn đồng*)

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Án phí ly hôn sơ thẩm: Ông Vũ Ngọc S phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

- Án phí tài sản:

+ Ông Vũ Ngọc S phải nộp 38.639.800đ (Ba mươi tám triệu sáu trăm ba mươi chín nghìn tám trăm đồng).

+ Bà Đỗ Thị M phải nộp 44.559.800đ (Bốn mươi bốn triệu năm trăm lăm mươi chín nghìn tám trăm đồng).

Tổng số tiền án phí dân sự sơ thẩm ông Vũ Ngọc S phải nộp là 38.939.800đ (Ba mươi tám triệu chín trăm ba mươi chín nghìn tám trăm đồng). Ông S đã nộp tạm ứng án phí 10.600.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số AA/2016/0001895 ngày 02-01-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V được đối trừ, ông S còn phải nộp tiếp 28.339.800đ (Hai mươi tám triệu không trăm ba mươi chín nghìn tám trăm đồng).

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án;

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì đương sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Nam Định;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- VKSND huyện V;
- Chi cục THADS huyện V;
- UBND xã Đ;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Bùi Thị Gấm